Báo cáo tài chính quý IV năm 2014

Báo cáo tài chính quý IV năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

KHU CN TẬP TRUNG VỪA VÀ NHỎ PHÚ THỊ - GIA LÂM - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2014

- **Bảng cân đối kế toán**	Từ trang 1 đến trang 2
- **Kết quả hoạt động kinh doanh**	Trang 3
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**	Trang 4
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**	Từ trang 5 đến trang 17

Năm 2014

Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ
Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - GL - HN
Tel : 043 6785438 Fax : 043 6784978

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2014
Mẫu số : Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ C. TIÊU	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.210.991.541	71.592.411.591
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.512.918.173	9.767.752.775
1. Tiền	111		2.012.918.173	967.752.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	8.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		16.059.450.964	22.253.517.858
1. Phải thu của khách hàng	131		15.188.256.058	20.828.922.727
2. Trả trước cho người bán	132		118.165.500	423.569.500
3. Phải thu nội nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1.392.911.994	1.546.775.884
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(639.882.588)	(545.750.253)
IV - Hàng tồn kho	140		54.021.533.548	39.571.140.958
1. Hàng tồn kho	141		54.021.533.548	39.571.140.958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		617.088.856	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		567.088.856	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		50.000.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.391.133.539	7.186.789.431
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II - Tài sản cố định	220		6.140.017.158	6.897.418.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221		*4.704.871.629*	5.427.200.257
- Nguyên giá	*222*		*35.240.705.239*	*34.630.865.918*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(30.535.833.610)*	*(29.203.665.661)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227		*1.432.520.529*	*1.470.218.434*
- Nguyên giá	*228*		*4.719.731.030*	*4.719.731.030*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.287.210.501)*	*(3.249.512.596)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.625.000	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	175.175.496
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			175.175.496
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		251.116.381	114.195.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		251.116.381	114.195.244
2. Tài sản thuế hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			

VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**85.602.125.080**	**78.779.201.022**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**31.222.423.828**	**24.344.947.267**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**31.222.423.828**	**24.344.947.267**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		24.750.132.099	12.496.515.995
2.Phải trả cho người bán	312		1.136.424.025	7.332.069.638
3. Người mua trả tiền trước	313		1.081.231.040	557.629.771
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		279.676.951	958.662.474
5. Phải trả người lao động	315		2.732.685.795	2.029.620.743
6. Chi phí phải trả	316		162.169.679	215.401.589
7. Phải trả nội bộ(c.nhánh trả Công ty)	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		470.879.960	454.920.631
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		609.224.279	300.126.426
II - Nợ dài hạn	**330**			-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Quỹ dự phòng mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**54.379.701.252**	**54.434.253.755**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**		**53.648.707.214**	**53.703.259.717**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.639.600.000	39.639.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.842.536.258	4.072.263.617
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.433.592.247	1.262.420.549
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420 *		7.732.978.709	8.728.975.551
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**730.994.038**	**730.994.038**
1. Nguồn kinh phí	432		66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		664.622.498	664.622.498
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**85.602.125.080**	**78.779.201.022**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	01		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02		244.779.074
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05	172,54	183,34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		

Ngày 19 tháng 1 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Hồng Hạnh	KẾ TOÁN TRƯỞNG Lê Thị Mai Hương	Vũ Quang Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ TRỢ VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

2

Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ
Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - GL - HN
Tel : 043 6785438 Fax : 043 6784978

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2014
Mẫu số : Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và c.cấp DV	01		32.764.969.159	42.405.381.083	138.608.728.508	144.663.793.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		251.502.400	6.527.376	386.532.152	207.954.965
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV	10		32.513.466.759	42.398.853.707	138.222.196.356	144.454.838.809
4. Giá vốn hàng bán	11		22.618.327.617	29.295.273.610	95.974.702.886	98.418.931.117
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		9.895.139.142	13.103.580.097	42.247.493.470	46.035.907.692
(20=10-11))					-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		138.880.482	175.623.271	241.107.960	293.140.255
7. Chi phí tài chính	22		697.091.394	339.732.938	1.788.122.391	1.693.757.426
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		665.525.999	295.781.790	1.537.074.383	1.199.859.014
8. Chi phí bán hàng	24		5.962.639.542	7.047.403.741	19.725.391.256	21.616.789.173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.134.923.810	3.258.141.580	11.802.141.347	11.548.242.456
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		239.364.878	2.633.924.709	9.172.946.436	11.470.258.892
(30=20+(21-22)-(24+25)					-	-
11. Thu nhập khác	31		364.586.200	153.834.294	389.270.072	154.449.655
12. Chi phí khác	32		14.700.000		34.700.000	887.881.178
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		349.886.200	153.834.294	354.570.072	(733.431.523
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	45				-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		589.251.078	2.787.759.003	9.527.516.508	10.736.827.369
(50=30+40)					-	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		147.339.930	701.127.504	2.134.218.324	2.234.074.046
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60				-	-
(60=50-51-52)			441.911.148	2.086.631.499	7.393.298.184	8.502.753.323
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62				-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		111	526	1.865	2.145

Lập, ngày 19 tháng 1 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Hồng Hạnh	*Lê Thị Mai Hương*	*Vũ Quang Hải*

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ
Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - GL - HN
Tel : 0436785438 Fax : 0436784978

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2014
Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV

Chỉ tiêu	Ma số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		154.224.555.433	149.276.528.567
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(127.158.599.991)	(107.847.298.112)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.717.607.877)	(9.223.504.914)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.287.347.964)	(1.184.999.493)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.714.444.974)	(3.129.733.638)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.574.029.879	13.331.116.240
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.550.805.164)	(33.814.242.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**(2.630.220.658)**	**7.407.866.303**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(475.387.000)	(816.516.363)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			850.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.090.769	270.755.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(411.296.231)**	**304.239.599**
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
	*			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		87.835.744.322	72.135.664.358
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79.960.302.136)	(72.475.247.075)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.088.780.540)	(3.844.828.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1.786.661.646**	**(4.183.411.617**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(1.254.855.243)**	**3.528.694.285**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**		**9.767.752.775**	**6.239.005.858**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		20.641	**52.632**
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**8.512.918.173**	**9.767.752.775**

Ngày 19 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Hồng Hạnh	KẾ TOÁN TRƯỞNG *Lê Thị Mai Hương*	Vũ Quang Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Trong quá trình hoạt động, Công ty thay đổi 6 lần đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 06 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 39.639.600.000 đồng (Ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất – kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thuỷ lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hoá chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hoá dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Dịch vụ nhập uỷ thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh và cho thuê kho bể chứa dung môi, dầu gốc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán *(Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc, thiết bị	3-10 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Năm 2014, Công ty đã hết thời hạn ưu đãi thuế và áp dụng mức thuế suất phổ thông là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2014

1. Tiền

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
Tiền mặt	**201.422.635**	**111.327.518**
- Tại Văn phòng APP	72.536.328	1.978.609
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	128.886.307	109.148.909
Tiền gửi Ngân hàng	**1.811.495.538**	**856.625.257**
- Tại Văn phòng APP	1.441.937.673	408.936.461
+ *Tiền gửi VND tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô*	*1.437.282.630*	*405.070.736*
+ *Tiền gửi VND tại NHTMCP Ngoại thương VN*	*967.000*	
+ *Tiền gửi ngoại tệ USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô*	*3.688.043*	*3.865.725*
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	369.557.865	447.688.796
+ *Tiền gửi VND tại NH Agribank*	*369.557.865*	*447.688.796*
Các khoản tương đương tiền	**6.500.000.000**	**8.800.000.000**
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	**8.512.918.173**	**9.767.752.775**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND 31/12/2014		VND 01/01/2014	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH ĐT & PT - CN Thành Đô				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ *Về số lượng :*				
+ *Về giá trị :*				
Tổng cộng		-		-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- *Thuế TNCN*		
- *BHXH nộp thừa*	*1.058.688*	*1.058.689*
- *Tạm ứng cổ tức*	-	
- *Thuế đất*	*124.312.500*	*258.862.500*
Lãi tiền gửi	*2.702.778*	*22.016.667*
- *Phải thu về khoản tận thu phế liệu và tiền thuê nhà*	*1.264.838.028*	*1.264.838.028*
Tổng cộng	**1.392.911.994**	**1.546.775.884**

4. Hàng tồn kho

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	34.806.910.624	23.901.234.971
Công cụ, dụng cụ	184.159.502	190.653.596
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.774.717.423	2.128.921.408
Thành phẩm	17.252.609.362	13.345.878.846
Hàng hoá	3.136.637	1.063.637
Hàng gửi đi bán		3.388.500
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Tổng cộng	**54.021.533.548**	**39.571.140.958**

		VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
5.	**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**		
-	Thuế NK		
	Tổng cộng	-	-

6. **Phải thu dài hạn nội bộ**
7. **Phải thu dài hạn khác**
8. **Tăng giảm TSCĐ Hữu hình**

ĐVT : VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	DCụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	9.904.828.664	18.168.133.454	6.355.520.246	202.383.554	**34.630.865.918**
Số tăng trong kỳ	-	959.140.000	308.273.370	-	**1.267.413.370**
- *Mua trong kỳ*		*959.140.000*			***959.140.000***
- *Tăng khác*			*308.273.370*		***308.273.370***
Số giảm trong kỳ	-	-	657.574.049	-	**657.574.049**
Giảm khác					-
- *Thanh lý nhượng bán*			*657.574.049*		***657.574.049***
Số dư tại 31/12/2014	9.904.828.664	19.127.273.454	6.006.219.567	202.383.554	**35.240.705.239**
Giá trị HMLK					
Số dư tại 01/01/2014	7.941.754.489	16.329.238.631	4.742.519.541	190.153.000	**29.203.665.661**
Số tăng trong kỳ	434.034.675	984.143.025	563.064.298	8.500.000	**1.989.741.998**
- *Khấu hao trong kỳ*	*434.034.675*	*984.143.025*	*563.064.298*	*8.500.000*	***1.989.741.998***
- *Tăng khác*					-
Số giảm trong kỳ	-	-	657.574.049	-	**657.574.049**
- *Giảm khác*					-
- *Thanh lý nhượng bán*			*657.574.049*		***657.574.049***
Số dư tại 31/12/2014	8.375.789.164	17.313.381.656	4.648.009.790	198.653.000	**30.535.833.610**
Giá trị còn lại					-
Tại ngày 01/01/2014	1.963.074.175	1.838.894.823	1.613.000.705	12.230.554	**5.427.200.257**
Số dư tại 31/12/2014	1.529.039.500	1.813.891.798	1.358.209.777	3.730.554	**4.704.871.629**

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố : 2.522.171.997 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 19.446.399.665 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

9. **Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :**
10. **Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

ĐVT : VND

	CGCN Dầu mỏ, CLCĐ	Quyền sử dụng đất		Cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2014	2.910.231.420	1.809.499.610		**4.719.731.030**
Số tăng trong kỳ				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư tại 31/12/2014	2.910.231.420	1.809.499.610	-	**4.719.731.030**
Giá trị HMLK				-
Số dư tại 01/01/2014	2.910.231.420	339.281.176		**3.249.512.596**
Số tăng trong kỳ	-	37.697.905	-	**37.697.905**
- *Khấu hao trong kỳ*	-	*37.697.905*	-	***37.697.905***
- *Tăng khác*				-
Số giảm trong kỳ				-

Số dư tại 31/12/2014	2.910.231.420	376.979.081	-	3.287.210.501
Giá trị còn lại				-
Tại ngày 01/01/2014	-	1.470.218.434	-	1.470.218.434
Số dư tại 31/12/2014	-	1.432.520.529	-	1.432.520.529

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố : 1.432.520.529 VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ VH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ VH :

11. Chi phí XDCB dở dang :

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
Mua sắm TSCĐ		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.625.000	
SCL TSCĐ		
Tổng cộng	**2.625.000**	-

12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
Công ty Vật tư vận tải và xếp dỡ (*)		175.175.496
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Cho vay dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác		
	-	**175.175.496**

13. Bất động sản đầu tư

14. Đầu tư tài chính dài hạn

15. Chi phí trả trước dài hạn

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn		
- *Hệ thống ống nước, hệ thống bể xử lý nước*	*2.032.000*	*8.128.000*
- *Biển quảng cáo*	-	*12.564.002*
- *BH cháy nổ*	*24.333.333*	*24.945.491*
- *Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng*	*224.751.048*	*68.557.751*
Cộng	**251.116.381**	**114.195.244**

16. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
Vay ngắn hạn	24.750.132.099	12.496.515.995
- *Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Thành đô (VND)*	*20.750.139.812*	*8.391.997.816*
- *Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Thành đô (USD)*		
- *Vay CBCNV*	*3.999.992.287*	*4.104.518.179*
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	**24.750.132.099**	- **12.496.515.995**

Trong đó : Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2014

Số hợp đồng vay	LS vay (%/ năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức b.đảm vay
a. Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành đô (VND)			30.560.653.315	20.750.139.812	20.750.139.812	

1518200012-8406	8	6 tháng	3.966.765.581	3.557.211.121	3.557.211.121	tài sản công ty
1518200012-8877	8	6 tháng	736.415.680	736.415.680	736.415.680	tài sản công ty
1518200012-9913	8	174 ngày	700.330.300	700.330.300	700.330.300	tài sản công ty
1518200012-9922	8	6 tháng	1.468.373.706	1.468.373.706	1.468.373.706	tài sản công ty
1518200012-9931	8	149 ngày	11.490.959.043	2.090.000.000	2.090.000.000	tài sản công ty
1518200012-1644	8	132 ngày	5.747.854.829	5.747.854.829	5.747.854.829	tài sản công ty
1518200012-1954	8	6 tháng	2.862.810.816	2.862.810.816	2.862.810.816	tài sản công ty
1518200012-8025	7	6 tháng	1.153.686.690	1.153.686.690	1.153.686.690	tài sản công ty
1518200012-8797	7	6 tháng	2.433.456.670	2.433.456.670	2.433.456.670	tài sản công ty
					-	
5. Vay CBCNV		**không kỳ hạn**	**3.999.992.287**	**3.999.992.287**	**3.999.992.287**	
Tổng cộng					**24.750.132.099**	

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
Thuế GTGT	120.817.014	190.508.736
Thuế XNK	-	-
Thuế TNDN	125.640.167	705.836.817
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.219.770	62.316.921
Cộng	**279.676.951**	**958.662.474**

18. Chi phí phải trả

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
Chi phí lãi vay phải trả	33.193.506	14.859.521
Chi phí phải trả khác	128.976.173	162.042.068
Thù lao HĐQT		38.500.000
Cộng	**162.169.679**	**215.401.589**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
Kinh phí công đoàn	63.911.500	102.341.999
Bảo hiểm xã hội		581.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	406.968.460	351.997.332
Cộng	**470.879.960**	**454.920.631**

20. Phải trả dài hạn nội bộ

21. Các khoản vay và nợ dài hạn

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
Vay dài hạn		
	-	
Cộng	-	-

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

23. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	VND 31/12/2014	% nắm giữ	VND 01/01/2014	% nắm giữ
Vốn góp của Nhà nước	**17.544.460.000**	**44,26**	**17.544.460.000**	**44,26**
Vốn góp của các đối tượng khác	**22.095.140.000**	**55,74**	**22.095.140.000**	**55,74**
Tổng cộng	**39.639.600.000**		**39.639.600.000**	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	39.639.600.000	39.639.600.000
- vốn góp tăng trong kỳ		-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	
- Vốn góp cuối kỳ	**39.639.600.000**	**39.639.600.000**

Cổ tức lợi nhuận đã chia

c. ***Cổ tức***

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d. ***Cổ phiếu***

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.963.960	3.963.960
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.963.960*	*3.963.960*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. ***Các quỹ của Công ty***

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	4.842.536.258	4.072.263.617
- Quỹ dự phòng tài chính	1.433.592.247	1.262.420.549
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**6.276.128.505**	**5.334.684.166**

24. Nguồn kinh phí

	VND 31/12/2014	VND 01/01/2014
Nguồn kinh phí	66.371.540	66.371.540
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
Cộng	**730.994.038**	**730.994.038**

25. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BẦY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

26. Tổng doanh thu bán hàng

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Doanh thu bán thành phẩm	31.460.282.950	40.504.956.148
Doanh thu hoạt động khác	1.304.686.209	1.900.424.935
Cộng	**32.764.969.159**	**42.405.381.083**

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Chiết khấu thương mại	100.000.000	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	151.502.400	6.527.376
Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	**251.502.400**	**6.527.376**

28. Doanh thu thuần về bán hàng hoá

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Doanh thu thuần bán thành phẩm	31.208.780.550	40.498.428.772
Doanh thu thuần hoạt động khác	1.304.686.209	1.900.424.935
Cộng	**32.513.466.759**	**42.398.853.707**

29. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.503.742.345	28.984.338.628
Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	114.585.272	310.934.982
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**22.618.327.617**	**29.295.273.610**

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.750.565	25.942.640
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.043	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	133.097.874	149.680.631
Cộng	**138.880.482**	**175.623.271**

31. Chi phí tài chính

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Lãi tiền vay	665.525.999	295.781.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.565.395	29.685.946
Chi phí tài chính khác		14.265.202
Cộng	**697.091.394**	**339.732.938**

32. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	442.254.951	701.127.504
Cộng	**442.254.951**	**701.127.504**

33. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại

34. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Nguyên vật liệu	25.484.189.052	35.982.065.070
Chi phí nhân công	2.978.375.586	2.759.302.763
Khấu hao TSCĐ	479.151.602	589.766.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.614.089	100.631.191
Chi phí bằng tiền	6.824.916.764	8.068.846.309
Cộng	**35.877.247.093**	**47.500.611.659**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	VND 31/12/2014	VND 31/12/2013
Phải thu khách hàng	15.188.256.058	20.828.922.727
Trả trước cho người bán	118.165.500	423.569.500
Cộng	**15.306.421.558**	**21.252.492.227**

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	VND 31/12/2014	VND 31/12/2013
Phải trả người bán	1.136.424.025	7.332.069.638
Người mua trả trước	1.081.231.040	55.762.977
Cộng	**2.217.655.065**	**7.387.832.615**

c) Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh liên kết :

	VND 31/12/2014	VND 31/12/2013
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	1.025.175.496
CT TNHH I TV VTVT & xlp dỡ Vinacomin - XNDN		*175.175.496*
Tổng cộng	**-**	**175.175.496**

d) Dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn

	Cuối kỳ	% trích lập	Đầu năm	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- *Công ty cổ phần vận tải ôtô Ninh bình*	*23.535.317*	*100*	*23.535.317*	*100*
- *Công ty TNHH Hoàng Khánh*			*3.789.915*	*30*
- *Công ty CK Hoá chất Hà bắc*		*100*	*44.307.906*	*100*
- *CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương*	*50.000.000*	*100*	*50.000.000*	*100*
- *CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng*	*34.376.529*	*100*	*34.376.529*	*100*
- *CT TNHH XL & VLCN*	*122.346.014*	*100*	*147.346.014*	*100*
- *Công ty CP xi măng Tuyên quang*	*168.027.667*	*50*	*100.816.600*	*30*
- *Công ty CP Licogi 12.9*	*71.445.682*	*50*	*42.867.409*	*30*
- *DNTN DL lữ hành & DTXDựng NH HTC*	*28.784.000*	*100*	*28.784.000*	*100*
- *CT CP XNK TM Việt Phát*	*28.651.610*	*30*		
- *CT TNHH TM & DV Thành Chung*	*73.510.007*	*30*		
- *Công ty TNHH Quang Thuận*	*39.205.763*	*70*	*39.205.763*	*70*
- *Công ty TNHH Hoa Thuỷ*	-	*100*	*30.720.800*	*100*
Dự phòng phải thu dài hạn	-		-	
Tổng cộng	**639.882.589**		**545.750.253**	

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Lập, ngày 19 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Hồng Hạnh	Lê Thị Mai Hương	Vũ Quang Hải